

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ KỲ ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Kèm theo Văn bản số /BC-UBND-ngày /11/2025 của UBND xã Kỳ Anh

TT	Nội dung chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm 2025	KH năm 2026	Ước thực hiện 6 tháng năm 2026	So sánh %		Ghi chú
						Ước 6 tháng 2026/ 6 tháng 2025	Ước 6 tháng 2026/ KH năm 2026	
1	Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn	%	x	8.02	7.29	x	x	
2	Cơ cấu tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành	%	100.00	100.00	100.00	x	x	
	<i>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>	%	28.55	22.18	26.37	x	x	
	<i>Công nghiệp - Xây dựng</i>	%	42.02	50.10	43.89	x	x	
	<i>Thương mại - Dịch vụ</i>	%	29.43	27.72	29.74	x	x	
	Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành	Tỷ đồng	963.59	2,354.67	1,050.00	108.97%	44.59%	
	- <i>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>	Tỷ đồng	275.11	522.31	276.89	100.64%	53.01%	
	- <i>Công nghiệp và xây dựng</i>	Tỷ đồng	404.89	1,179.72	460.81	113.81%	39.06%	
	- <i>Thương mại và dịch vụ</i>	Tỷ đồng	283.58	652.64	312.31	110.13%	47.85%	
	Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2020	Tỷ đồng	855.38	2,082.59	917.75	107.29%	44.07%	
	- <i>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>	Tỷ đồng	243.43	470.86	250.33	102.84%	53.16%	
	- <i>Công nghiệp và xây dựng</i>	Tỷ đồng	363.92	1,049.86	399.60	109.81%	38.06%	
	- <i>Thương mại và dịch vụ</i>	Tỷ đồng	248.04	561.88	267.82	107.97%	47.66%	
3	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng	x	63	x	x	x	Chỉ tiêu chỉ tính năm
4	Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản	Triệu đồng	x	100	x	x	x	Chỉ tiêu chỉ tính năm
II. THU - CHI NGÂN SÁCH								
	1. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (thu theo phân cấp)	Triệu đồng		19.960	22.897		114.71	
	Trong đó:							
	Thu từ khu vực Ngoài Quốc doanh	Triệu đồng		2150	3,265		151.86	
	Thuế Thu nhập cá nhân	Triệu đồng		2000	3,555		177.75	

	Lệ phí trước bạ nhà đất	Triệu đồng		5000	5190		103.80	
	Phí, lệ phí	Triệu đồng		350	349		99.71	
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Triệu đồng		40	4		10.00	
	Tiền thu mặt đất, mặt nước	Triệu đồng		220	49		22.27	
	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	Triệu đồng		0	37			
	Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng		7000	10231		146.16	
	Thu khác ngân sách	Triệu đồng		200	217		108.50	
	2. Tổng chi Ngân sách địa phương	Triệu đồng			93.545			
III. ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG								
	1. Số dự án thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do cấp xã quản lý	Dự án			11			
	2. Số Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do cấp xã quản lý	Tỷ đồng			35.487			
	Cấp trên bổ sung cho cấp xã	"			14.05			
	Cấp xã	"			21.44			
IV. THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ								
	1. Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành	Triệu đồng			386,078			
	2. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành	"			21,123			
	3. Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại							
	Số lượng chợ	Cơ sở	4		4			
	Số lượng siêu thị	"	21		21			
	Số lượng trung tâm thương mại	"	0		0			
V. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN								
	1. Nông nghiệp							
	1.1. Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm	Ha	2021.3	3962	2.021.3			
	1.2. Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	16,426	32,862	16,426			

1.3. Sản xuất lúa vụ Đông Xuân							
- Diện tích gieo trồng	Ha	1932.3	3859	1932.3		50.70%	
- Năng suất	"	58.24	11,375	58.24		51.20%	
- Sản lượng	"	11254.5	16,226	11254.5		69.36%	
1.4. Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm	Ha						
- Ngô	"	45.4	50	45.4		90%	
- Khoai lang	"	47.6	53	47.6		89%	
- Sắn	"						
- Lạc	"	106.6	118	106.6		89.80%	
- Rau các loại	"	125.7	200	125.7		62.80%	
1.5. Sản lượng một số cây hàng năm	Tấn						
- Ngô	"	157.0	200	157.0		78%	
- Khoai lang	"	358.1	425	358.1		84%	
- Sắn	"						
- Lạc	"	309.1		309.1			
- Rau các loại	"	857.0	1200	857.0			
1.6. Diện tích hiện có một số cây lâu năm	Ha						
- Chè	"	10	15	10			
- Dứa	"	0	3	0			
1.7. Sản lượng một số cây lâu năm	Ha						
- Chè	"	10	15	10			
- Dứa	"						
1.8. Số lượng chăn nuôi	Con						
- Trâu	"	120	245	120			
- Bò	"	800	1500	800			
- Lợn	"	2000		2000			
- Gia cầm	Nghìn con	85	120	85			
<i>Trong đó: Gà</i>	"						
1.9. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	335	700	335			
<i>Trong đó: Thịt lợn</i>	"						
1.10. Sản phẩm không qua giết thịt							
- Trứng gia cầm	Nghìn quả	1275	3000	1275			
2. Lâm nghiệp							
2.1. Diện tích rừng hiện có	Ha	1221	1221	1221			

	2.2. Diện tích rừng trồng mới	"	32	65	32			
	2.3. Sản lượng gỗ khai thác	M3	3850	6500	3850			
	3. Thủy sản							
	3.1. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản	Ha	10	37	10			
	3.2. Diện tích thu hoạch thủy sản		5	25	5			
	3.3. Sản lượng thủy sản	Tấn	5	25	5			
	<i>Phân theo loại hình</i>							
	- Khai thác	Tấn						
	- Nuôi trồng	"						
	<i>Phân theo loại thủy sản</i>							
	- Tôm	Tấn						
	- Cá	"			5			
	- Thủy sản khác	"						
	VI. GIÁO DỤC - Y TẾ							
	1. Giáo dục (SL cuối năm học)							
	1.1. Giáo dục mầm non							
	- Số trường	Trường	4	4	4	100	100	
	- Số lớp	Lớp	60	58	60	100	103,45	
	- Số giáo viên	Người	119	116	119	100	102,59	
	- Số học sinh	Học sinh	1467	1519	1467	100	96,58	
	1.2. Giáo dục phổ thông							
	Số trường học các cấp	Trường	7	7	7	100	100	
	- Tiểu học	"	4	4	4	100	100	
	- Trung học cơ sở	"	3	3	3	100	100	
	- Trung học phổ thông	"	0	0	0			
	- Phổ thông nhiều cấp học	"	0	0	0			
	Số lớp học phổ thông	Lớp	144	146	144	100	98,63	
	- Tiểu học	"	94	93	94	100	101,08	
	- Trung học cơ sở	"	50	53	50	100	94,34	
	- Trung học phổ thông	"	0	0	0			
	Số phòng học phổ thông	Người	144	146	144	100	98,63	
	- Tiểu học	"	94	93	94	100	101,08	
	- Trung học cơ sở	"	50	53	50	100	94,34	
	- Trung học phổ thông	"	0	0	0			
	Số giáo viên phổ thông	Người	221	221	221	100	100	
	- Tiểu học	"	131	131	131	100	100	

	- Trung học cơ sở	"	90	90	90	100	100	
	- Trung học phổ thông	"	0	0	0			
	Số học sinh phổ thông	Học sinh	5188	5237	5188	100	99,06	
	- Tiểu học	"	3107	2977	3107	100	104,37	
	- Trung học cơ sở	"	2081	2260	2081	100	92,08	
	- Trung học phổ thông	"	0	0	0			
	2. Y tế							
	Số nhân lực Trạm y tế	Người	27	27	27	100	100	
	- Bác sĩ	"	3	3	3	100	100	
	- Y sĩ	"	5	5	5	100	100	
	- Điều dưỡng	"	14	14	14	100	100	
	- Hộ sinh	"	4	4	4	100	100	
	- Khác	"	1	1	1	100	100	
	VII. TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI							
	1. Tai nạn giao thông		0	0				
	- Số vụ tai nạn	Vụ	0	0	2			
	- Số người chết	Người	0	0	1			
	- Số người bị thương	"	0	0	2			
	2. Cháy, nổ		0	0				
	- Số vụ tai nạn	Vụ	0	0	0			
	- Số người chết	Người	0	0	0			
	- Số người bị thương	"	0	0	0			
	- Giá trị tài sản thiệt hại ước tính	Triệu đồng	0	0				
	3. Thiên tai		0	0				
	- Số vụ thiên tai	Vụ	0	0	0			
	- Ước tính giá trị thiệt hại	Triệu đồng	0	0	0			